TÒA ÁN ND HUYỆN YÊN THẾ

TỈNH BẮ C GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2018/DS-ST
Ngày 29- 3 - 2018.
V/v: Tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ - TỈNH BẮC GIANG

- ***Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Thạo;

Các hội thẩm nhân dân:

1.Ông Hoàng Minh Đôn;

2.Ông Nguyễn Anh T.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Kim Oanh, cán bộ toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế tham gia phiên toà: Ông Vi Văn Cảnh, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 63/2017/TLST – DS ngày 26 tháng 10 năm 2017 về việc "tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2018/QĐXXST - DS ngày 26 tháng 02 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2018/QĐST – DS ngày 21 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn : Chị Vũ Thị Mư, sinh năm: 1971 (Có mặt).

Cư trú tại: Phố Đ N, thị trấn C G, huyện Y T, tỉnh Bắc Giang

Các đồng bị đơn : Ông Mã Văn M, sinh năm 1965 (Có mặt);

Bà Lê Thị H, sinh năm: 1966 (Có mặt).

Cùng cư trú tại: Bản N B, xã T T, huyện Y T, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1966 (Vắng mặt), ủy quyền cho chị Vũ Thị Mư, sinh năm: 1971 (Văn bản ủy quyền ngày 26/10/2017).

Cùng cư trú tại: Phố Đ N, thị trấn C G, huyện Y T, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16 tháng 7 năm 2016, bản tự khai các ngày 15 tháng 11 năm 2017, các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên

tòa, chị Vũ Thị Mư trình bày: Từ khoảng năm 2009 chị bán cám cho gia đình ông Mã Văn M, bà Lê Thị H. Tính đến ngày 05 tháng 01 năm 2011, hai bên chốt sổ nợ bà H xác nhận còn nợ chị số tiền 91.633.000đ (Chín mươi mốt triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn đồng). Ngày 05 tháng 01 năm 2012 chị và bà H đã thống nhất chốt nợ gốc và lãi, theo đó bà H, ông M phải chịu lãi đến hết tháng 01 năm 2012, tổng số tiền cả gốc và lãi ông M, bà H phải trả là 112.478.000đ (Một trăm Mư hai triệu bốn trăm bẩy mươi tám nghìn đồng). Ngày 07 tháng 11 năm 2012 ông M trả chị 47.300.000đ (Bốn mươi bẩy triệu ba trăm nghìn đồng) tiền gốc, chị đã nhiều lần thúc giục việc trả nợ nhưng ông M, bà H không thanh toán nốt số tiền còn lại. Số tiền bà H, ông M còn nợ chị là 79.766.000đ (Bẩy mươi chín triệu bẩy trăm sáu mươi sáu nghìn đồng). Chị yêu cầu tính lãi suất của số tiền 79.766.000đ (Bẩy mươi chín triệu bẩy trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) theo lãi suất 1,2%/ tháng tính từ ngày 08 tháng 11 năm 2012 đến ngày xét xử sơ thẩm. Ngày 28 tháng 3 năm 2018 chị Mư nộp bản tự khai thay đổi yêu cầu khởi kiện, theo đó chị xác định đến ngày 05 tháng 01 năm 2011 bà H ông M còn nợ chị số tiền là 91.633.000đ (Chín mươi mốt triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn đồng), chị yêu cầu tính lãi suất 0,75%/ tháng tính từ ngày 05 tháng 01 năm 2011 đến ngày 07 tháng 11 năm 2012. Ngày 07 tháng 11 năm 2012 ông M trả chị 47.300.000đ (Bốn mươi bẩy triệu ba trăm nghìn đồng) tiền gốc, số tiền gốc còn lại là 44.333.000đ (Bốn mươi bốn triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng). Chị yêu cầu bà H, ông M tiếp tục pH chịu lãi suất 0,75%/ tháng trên số tiền gốc 44.333.000đ (Bốn mươi bốn triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng) tính từ ngày 08 tháng 11 năm 2012 đến ngày xét xử sơ thẩm. Chứng cứ chị Mư đưa ra để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là bản gốc sổ ghi chép nội dung chốt nợ có chữ ký của bà Lê Thị H, bản gốc tài liệu ghi nội dung ông M trả nợ 47.300.000đ (Bốn mươi bẩy triệu ba trăm nghìn đồng) vào ngày 07 tháng 11 năm 2012 có chữ ký của ông M.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26 tháng 01 năm 2018 ông Mã Văn M trình bày: Gia đình ông có mua cám của chị Mư về chăn nuôi, số tiền còn nợ chị Mư tính đến ngày 26 tháng 01 năm 2018 khoảng 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng). Khoảng năm 2016 anh có viết giấy cam kết chịu lãi suất theo lãi suất của Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại thời điểm anh thanh toán tiền cho chị Mư. Chị Mư yêu cầu ông và bà H có trách nhiệm liên đới trả 79.766.000đ (Bẩy mươi chín triệu bẩy trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) ông không đồng ý.Tại phiên tòa ông M thừa nhận chữ ký trong tài liệu gốc ghi nội dung ông trả nợ 47.300.000đ (Bốn mươi bẩy triệu ba trăm nghìn đồng) vào ngày 07 tháng 11 năm 2012 đúng là chữ ký của ông, ông M cũng thừa nhận còn nợ chị Vũ Thị Mư 44.333.000đ (Bốn mươi bốn triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng), ông đồng ý trả nợ chị Mư số tiền gốc 44.333.000đ (Bốn mươi bốn triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng) và 5.667.000đ (Năm triệu sáu trăm sáu mươi bẩy nghìn đồng) tiền lãi, tổng cộng ông trả cho chị Mư 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Tại bản tự khai ngày 05 tháng 02 năm 2018, biên bản lấy lời khai ngày 26 tháng 01 năm 2018, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa, bà Lê Thị H trình bày: Gia đình bà có mua cám của chị Mư về chăn nuôi. Bản thân bà thừa nhận tính đến ngày 05 tháng 01 năm 2011 bà còn nợ chị Mư số tiền 91.633.000đ (Chín mươi mốt triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn đồng). Ngày 05 tháng 01 năm 2012 bà và chị Mư có thỏa thuận thống nhất tính đến ngày 05 tháng 01 năm 2012 chị pH trả lãi là 20.845.500đ (Hai mươi triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm đồng). Ngày 07 tháng 11 năm 2012 ông M là chồng bà đã trả chị Mư 47.300.000đ (Bốn mươi bảy triệu ba trăm nghìn đồng) tiền gốc, số tiền gốc còn lại chị Mư là 44.333.000đ (Bốn mươi bốn triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng). Bà H cũng thừa nhận chữ ký trong tài liệu gốc ghi nội dung bà chốt số còn nợ với chị Mư vào ngày 05 tháng 01 năm 2011 xác định bà còn nợ chị Mư số tiền 91.633.000đ (Chín mươi mốt triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn đồng) đúng là chữ viết và chữ ký của bà. Bà đồng ý với ý kiến của ông M, trả cho chị Mư 44.333.000đ (Bốn mươi bốn triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng) và 5.667.000đ (Năm triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng)tiền lãi, tổng cộng số tiền trả cho chị Mư 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa, chị Mư thay đổi yêu cầu khởi kiện về tính lãi suất, chị yêu cầu tính lãi giảm theo số tiền gốc tương ứng với thời gian ông M thanh toán với lãi suất 0,75%/ tháng tính từ ngày 05 tháng 01 năm 2011 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Ông Mã Văn M, bà Lê Thị H không chấp nhận tính lãi theo yêu cầu của chị Mư, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế phát biểu ý kiến đề nghị:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 144; khoản 1, khoản 5 Điều 147; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, khoản 1 Điều 281, Điều 290, Điều 298, Điều 428, Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị Mư.

- Buộc ông Mã Văn M và bà Lê Thị H pH liên đới trả cho chị Vũ Thị Mư số tiền gốc là 44.333.000đ (Bốn mươi bốn triệu ba trăm ba mươi và nghìn đồng) và tiền lãi suất 0,75%/ tháng tính từ ngày 05/11/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên pH thi hành án không thanh toán hết số tiền pH thanh toán thì bên pH thi hành án pH chịu lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Mã Văn M; bà Lê Thị H phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Từ năm 2009 chị Mư có bán thức ăn chăn nuôi cho bà Lê Thị H, ông Mã Văn M. Tính đến ngày 05 tháng 01 năm 2011 hai bên chốt nợ bà H ký xác nhận còn nợ chị Mư số tiền là 91.633.000đ (Chín mươi mốt triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn đồng). Ngày 05 tháng 01 năm 2012 chị Mư và bà H thống nhất tính lãi suất của số tiền 91.633.000đ (Chín mươi mốt triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn đồng) theo lãi suất 1,75%/ tháng tính từ ngày 05 tháng 01 năm 2011 đến hết tháng 01 năm 2012. Ngày 07 tháng 11 năm 2012 ông M trả nợ 47.300.000đ (Bốn mươi bẩy triệu ba trăm nghìn đồng). Bản thân bà H thừa nhận chữ ký và chữ viết trong bản gốc sổ ghi nợ của chị Mư cung cấp (bút lục 38) đúng là chữ ký và chữ viết của bà, ông M thừa nhận chữ ký trong tài liệu gốc ghi nội dung ông trả nợ 47.300.000đ (Bốn mươi bẩy triệu ba trăm nghìn đồng) vào ngày 07 tháng 11 năm 2012 đúng là chữ ký của ông, ông M cũng thừa nhận còn nợ chị Vũ Thị Mư 44.333.000đ (Bốn mươi bốn triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng), chính vì vậy buộc ông M và bà H pH liên đới trả nợ cho chị Mư số tiền gốc 44.333.000đ (Bốn mươi bốn triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng) và lãi suất 0,75%/tháng tính từ ngày 05/11/2011 theo yêu cầu của chị Mư là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Số tiền ông M, bà H phải liên đới trả cho chị Mư được tính như sau: Từ ngày 05 tháng 01 năm 2011 đến ngày 07 tháng 11 năm 2012 số tiền gốc 91.633.000đ (Chín mươi mốt triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn đồng) x 0,75%/tháng = 687.247đ x 22 tháng 02 ngày = 15.165.250đ (Mư lăm triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi đồng). Tính đến ngày 07 tháng 11 năm 2012 số tiền bà H, ông M phải thanh toán cho chị Mư bao gồm cả gốc và lãi là 106.798.250đ (Một trăm linh sáu triệu bẩy trăm chín mươi tám nghìn hai trăm năm mươi đồng). Ngày 07 tháng 11 năm 2012 ông M trả chị Mư 47.300.000đ (Bốn mươi bẩy triệu ba trăm nghìn đồng) tiền gốc, số tiền gốc chưa thanh toán là 44.333.000đ (Bốn mươi bốn triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng). Bà H, ông M pH tiếp tục chịu lãi suất 0,75%/ tháng trên số tiền gốc 44.333.000đ (Bốn mươi bốn triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng) tính từ ngày 08 tháng 11 năm 2012 đến ngày xét xử sơ thẩm là 64 tháng 21 ngày được tính như sau: 44.333.000đ x 0,75%/tháng = 332.497đ x 64 tháng 21 ngày = 21.512.543đ (Hai mươi mốt triệu năm trăm Mư hai nghìn năm trăm bốn mươi ba đồng). Như vậy bà H, ông M phải thanh toán cho chị Mư số tiền gốc còn thiếu là 44.333.000đ (Bốn mươi bốn triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng) và tiền lãi từ ngày 05 tháng 01 năm 2011 đến ngày 07 tháng 11 năm 2012 là 15.165.250đ (Mư lăm triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi đồng), tiền lãi tính từ ngày 08 tháng 11 năm 2012 đến ngày xét xử sơ thẩm là 21.512.543đ (Hai mươi mốt triệu năm trăm Mư hai nghìn năm trăm bốn mươi ba đồng). Tổng cộng: 44.333.000đ + 15.165.250đ + 21.512.543đ = 81.010.793đ (Tám mươi mốt triệu không trăm Mư nghìn bẩy trăm chín mươi ba đồng).

[3] Án phí: Ông M là người dân tộc thiểu số, sống ở nơi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông M, bà H không pH đối tượng được miễn án phí nên bà H pH chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Từ nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 144, khoản 1, khoản 5 Điều 147, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, khoản 1 Điều 281, Điều 290, Điều 298, Điều 428, Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Buộc ông Mã Văn M và bà Lê Thị H phải liên đới trả nợ cho chị Vũ Thị Mư 81.010.793đ (Tám mươi mốt triệu không trăm Mư nghìn bẩy trăm chín mươi ba đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Miễn án phí cho ông Mã Văn M. Bà Lê Thị H phải chịu 2.025.269đ (Hai triệu không trăm hai mươi lăm nghìn hai trăm sáu mươi chín đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.Hoàn trả chị Vũ Thị Mư 2.880.000đ (Hai triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp ghi tại biên lai số AA/2012/02287 ngày 26 tháng 10 năm 2017 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Thạo